

Tác giả: ROSEMARY AITKEN

CÁCH DÙNG CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH (Teaching Tenses)

Người dịch: NGUYỄN VĂN CÔNG

- Giảng viên Anh ngữ Cao đẳng Marketing
- Ngoại ngữ Tin học Nguyễn Chí Thành
- ☐ HƯỚNG DẪN CÁCH DÙNG & SỰ PHỐI HỢP CÁC THÌ ĐẦY ĐỦ NHẤT.
- ☐ NHIỀU BÀI TẬP PHONG PHÚ & ĐA DẠNG.
- ☐ NHỮNG ĐIỂM GHI NHỚ VÀ LỖI CỦA NGƯỜI HỌC.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển “Cách dùng các thì trong tiếng Anh” do chúng tôi biên soạn chủ yếu dựa trên cuốn “Teaching Tenses” của Rosemary Aitken cùng nhiều tài liệu khác như : “A Grammar of Present Day English”, “Longman English Grammar”, “Grammar In Use”, “Modern English Grammar”, “Oxford Guide to English Grammar”, “A Practical English Grammar” v.v... Nhằm mục đích giúp quý thầy, cô, các bạn học viên cùng các em học sinh, sinh viên nghiên cứu, tham khảo việc sử dụng các thì trong tiếng Anh và những khuôn mẫu sử dụng được hiệu quả, rõ ràng hơn. Đối với những người bản ngữ việc sử dụng thì và ngữ điệu trong tiếng Anh không phải là một vấn đề, tuy nhiên, với chúng ta việc đó quả không phải là dễ dàng.

Trong tài liệu này, chúng tôi dựa theo phương pháp chia ra làm các phần như trong cuốn “Teaching Tenses” gồm có: “Present Section”, “Past Section”, “Future Section”, “Modal Verb Section”, “Conditional Section”, “Passive Section” và phần “Appendices”. Ở mỗi bài, ngoài phần giải thích những chi tiết sử dụng và các thí dụ, còn có phần “những điểm ghi nhớ và lỗi của người học”. Trong phần này, chúng tôi ghi lại những điểm đáng chú ý để tất cả bạn học và các em học sinh, sinh viên lưu tâm về cách sử dụng sao cho chính xác hơn. Phần “Appendices” (Phụ lục) cũng có những điểm rất quan trọng như “emphatic tenses” (nhấn mạnh), “question tags” và “sequence of tenses” mà chúng tôi nghĩ rằng không dễ dàng trong một sớm một chiều người học có thể sử dụng một cách thành thạo được.

Với khái niệm thì (tenses) và thời gian (time) hoàn toàn khác biệt giữa ngôn ngữ của chúng ta với tiếng Anh, nên qua đó người học không thể dùng ngôn ngữ của mình rồi dịch hoặc nói trực tiếp sang tiếng Anh. Ví dụ như câu : “Tôi đang yêu.”, trên nguyên tắc chúng ta suy luận câu này có thể dùng tiếp diễn vì có chữ “đang”, nhưng trong tiếng Anh, động từ “yêu” (love) lại nằm trong danh sách những động từ ít khi sử dụng ở thì tiếp diễn, nên

phải nói là “I am in love”. Để phân biệt khi nào chúng ta dùng “I like” (tôi thích) và “I am liking”. “He’s stupid” (Hắn ta ngu ngốc) và “He’s being stupid” (Hắn ta đóng vai / giả bộ ngu ngốc) v.v... quả là một điều không dễ đối với các bạn và các em chưa quen “thân” lắm với tiếng Anh. Ngoài một vài điểm nêu trên, lẽ dĩ nhiên ta còn rất nhiều điều cần phải “bất chước” với cách học lặp đi lặp lại không ngưng nghỉ của mình.

Trong phạm vi một cuốn sách nhỏ, chúng tôi chỉ mong làm công việc “góp nhặt cát đá” với quý thầy, cô và các bạn học yêu mến sự cầu tiến trong bất cứ lãnh vực mà ta muốn theo đuổi. Hy vọng tiện ích này không làm mất thời gian của quý vị một cách vô bổ.

Soạn giả

CONTENTS (Mục lục)

I. Present section:

1 Present continuous	6
2 Present simple	15
3 Present perfect	26
4 Present perfect continuous	39

II. Past section:

5 Past simple	50
6 Past continuous	63
7 Past perfect	74
8 Past perfect continuous	85

III. Future section:

9 Will / shall future	94
10 Future continuous	115
11 Future perfect	126
12 Future perfect continuous	138

(Time table / diary / going to future)

13 Conditional section:	143
a) General condition	
b) First condition	
c) Second condition	
d) Third condition	
e) Tenses and time in conditional sentences	
14 Modal auxiliaries	191
15 Passive section:	243
a) Simple past tenses	
b) Continuous passive tenses	
c) Perfect passive tenses	
d) Complex passive tenses	
16 Emphatic tenses / Questions / Tag Questions / Answers:	

Answer Key	299
-------------------------	------------

1. HIỆN TẠI TIẾP DIỄN (PRESENT CONTINUOUS)

Thì Hiện tại tiếp diễn được thành lập như sau:

Chủ từ + to be + V+ing

Full form (spoken form)	Negative (spoken form)	Question forms
I am ('m) working	I am ('m) not working	Are you looking?
He / she / it is ('s) working	He / she / it is ('s) not working	Aren't you looking?
You / they / we are ('re) working	You / we / they are ('re) not / aren't working	You are looking, aren't you? You're not looking, are you? I'm looking, aren't I? I'm not looking, am I?

☉ Ý nghĩa và chức năng (meaning and function)

Thì *Hiện tại tiếp diễn* được dùng với những động từ chỉ hành động (dynamic verbs) trong những trường hợp sau đây:

a) *Hành động tạm thời / đang xảy ra (temporary action)*: hành động xảy ra trước lúc nói, còn tiếp diễn và chưa chấm dứt.

– I'm walking at this moment.

Lúc này tôi đang đi bộ.

– I expect he is talking to the director.

Tôi nghĩ anh ấy đang nói chuyện với Giám đốc.

b) *Tình huống hay thay đổi, tạm thời (changing / temporary situations)*: chúng ta dùng *Hiện tại tiếp diễn* với những tình huống hay thay đổi, tạm thời.

– I'm living in HCM city.

Tôi đang sống ở thành phố Hồ Chí Minh. (tạm thời)

- The telephone isn't working this morning.
Điện thoại mới bị hư sáng nay.
- The population of Vietnam is rising very fast.
Dân số Việt Nam gia tăng rất nhanh.
- I'm not eating anything today.
Hôm nay tôi không ăn gì cả.

c) *Hành động có liên quan tới hiện tại / thói quen tạm thời (temporary habit):* Thì Hiện tại tiếp diễn cũng được dùng để diễn tả một hành động xảy ra vào khoảng thời gian có liên quan với hiện tại. Hành động có thể hoặc không xảy ra trong lúc nói.

- I'm watering his plants while he's away.
Tôi tưới cây của ông ấy khi ông ta đi vắng.
- "And what are you doing in Hanoi?"
"Thế ở Hà Nội anh làm gì?"
- "I'm writing a novel," said Nam.
"Tôi đang viết một cuốn tiểu thuyết," Nam trả lời.

d) *Với thói quen hay gây nên những việc đáng tiếc (regrettable habit), ý kiến hay sự không hài lòng của người nói:* Chúng ta dùng thì Hiện tại tiếp diễn với *always, constantly v.v...* để diễn tả thói quen đáng tiếc, ý kiến, sự không hài lòng của người nói.

- I'm always losing my keys.
Tôi cứ luôn luôn làm mất chìa khóa.
- People are always blaming their circumstances for what they are.
Người ta lúc nào cũng đổ thừa cho hoàn cảnh của mình.
- When I see him he is always eating something.
Cứ gặp nó là thấy nó ăn.

- You're constantly complaining that you have too much to do.

Em lúc nào cũng than phiền là có quá nhiều việc phải làm.

e) Với những động từ chỉ sự hy vọng, mong đợi v.v... (with verbs of hoping ...): dùng thay cho thì Hiện tại đơn trong thư tín, lời mời v.v...

- We are looking forward to seeing you.

Chúng tôi mong được gặp ông.

- I am hoping to see you soon.

Tôi hy vọng sớm được gặp ông.

f) Với những hành động tương lai (future action): thì Hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả những hành động xảy ra trong tương lai (gần), có dự định trước với phó từ chỉ thời gian.

- I'm picking my parents up at three.

Tôi sẽ đi đón ba má tôi lúc ba giờ.

- We're leaving tomorrow.

Mai chúng tôi sẽ đi.

- "Are you dining out tonight?" he asked.

"Tôi nay bạn có đi ăn tiệm không?" anh ấy hỏi.

- "What are you doing this weekend?"

Cuối tuần này bạn sẽ làm gì?

- I'm swimming tomorrow.

Mai tôi đi bơi.

g) Những động từ không thường dùng ở thì tiếp diễn (Common non-progressive verbs) *

g.1- Trạng thái tinh thần (Mental state): know (biết); realize (nhận thức); understand (hiểu); recognize (nhận ra); believe (cho rằng, tin); feel (cảm thấy); suppose (giả sử); think (cho rằng); imagine (tưởng tượng); doubt

(ngghi ngờ); *remember* (nhớ); *forget* (quên); *want* (muốn); *need* (cần); *prefer* (thích hơn); *mean* (muốn nói).

g.2- *Trạng thái cảm xúc (Emotional state)*: *love* (yêu); *like* (thích); *appreciate* (biết ơn); *hate* (ghét); *dislike* (không thích); *fear* (sợ); *envy* (ghen ghét); *mind* (quan tâm, phiến); *care* (để ý).

g.3- *Sở hữu (Possession)*: *possess* (có); *have* (có); *own* (làm chủ); *belong* (thuộc về).

g.4- *Giác quan (Sense perceptions)*: *taste* (nếm); *smell* (ngửi); *hear* (nghe); *feel* (cảm thấy); *see* (thấy).

g.5- *Những trạng thái khác (Other existing states)*: *seem* (hình như); *look* (trông); *appear* (có vẻ); *cost* (giá); *owe* (thiếu); *weigh* (cân nặng); *be* (thì, là); *exist* (tồn tại); *consist of* (gồm có); *contain* (chứa đựng); *include* (gồm có).

h) *Trường hợp đặc biệt (Special cases)*: Những động từ trong mục (g) có thể sử dụng ở thì tiếp diễn khi thay đổi nghĩa hoặc nhấn mạnh đặc biệt.

– “Are you seeing John tonight?” he asked.

“Tôi nay bạn sẽ gặp John không?” anh ta hỏi.

– Jane turned away. “The thing to do,” she said, “is to pay attention to him. He is just being silly.”

Jane quay đi. “Điều phải làm,” cô ta nói, “là để ý tới anh ta. Anh ta chỉ đóng vai khờ dại mà thôi.”

– I know you are having your difficulties.

Tôi biết anh đang gặp khó khăn.

– “You’ll find it a great change to live in Hanoi.” “At the present time I ’m hating it.” She said in an expressionless tone.

“Bạn sẽ thấy thay đổi rất nhiều khi sống ở Hà Nội.”
“Hiện nay tôi rất ghét nó.” Cô ấy nói với một giọng lạnh lùng.

- "Strange," he said, "how, when people are either very young or very old, they are always wanting to do something they should not do."

"Lạ thật," anh ta nói, "làm sao mà người ta khi, hoặc quá trẻ hay rất già, lại luôn luôn muốn làm những gì đáng lẽ họ không nên làm."

- But, my dear mother, the committee is depending on you.

Nhưng mẹ ơi, ủy ban đang trông cậy vào mẹ đó.

- Dear Lan, I've settled in now and I am liking my new life very much.

Lan thân, tôi đã định cư và bây giờ tôi rất thích cuộc sống mới ở đây.

i) Một số động từ chỉ cảm giác của cơ thể (*Bodily sensation*): chúng ta có thể dùng Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn với những động từ chỉ về cảm giác cơ thể như: *ache* (đau); *hurt* (làm đau); *itch* (ngứa) v.v... với một chút khác nhau về nghĩa.

- Scratch yourself if you itch.

Bạn hãy tự gãi nếu ngứa.

- My hands are itching. I must go and wash the suds off.

Tay tôi đang ngứa. Tôi phải đi rửa bọt xà bông.

j) Thì Hiện tại tiếp diễn cũng có thể diễn tả sự bắt đầu, tiếp diễn hoặc chấm dứt của một hành động trong hiện tại (The Present continuous can also express the beginning, progression or end of an action in the present).

- It is beginning to get hot.

Trời đang bắt đầu nóng.

- It is starting to snow again.

Tuyết lại bắt đầu rơi.

- My English is getting better.

Tiếng Anh của tôi khá hơn.